

Số: 982/PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2022

V/v Công bố Báo cáo tài chính
Hợp nhất 06 tháng năm 2022 đã
được soát xét

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất 06 tháng năm 2022 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 17/8/2022, bao gồm: Thông tin về Doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng năm 2022 được soát xét.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nguyễn Đức Thủy

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



pwc

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên (bầu ngày 4 tháng 1 năm 2022)
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên viên độc lập (bầu ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban
Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 84. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

A blue ink signature, likely of the Chairman, written below the name Lê Mạnh Cường.

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng giám đốc phê chuẩn ngày 17 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 84.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Tổng công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12652
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.099.158.308.147	15.378.378.675.062
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.880.572.324.947	5.747.277.411.831
111	Tiền		4.780.257.470.153	3.483.868.789.231
112	Các khoản tương đương tiền		2.100.314.854.794	2.263.408.622.600
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.291.314.140.367	2.676.700.567.303
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.291.314.140.367	2.676.700.567.303
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		4.652.433.562.177	4.642.453.246.540
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.966.004.746.239	4.005.773.767.806
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	340.441.693.054	291.253.241.235
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	4.740.249.648	79.509.916.775
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	514.123.993.927	435.483.138.153
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(172.877.120.691)	(169.566.817.429)
140	Hàng tồn kho	10(a)	1.046.548.668.829	2.086.094.175.564
141	Hàng tồn kho		1.048.739.834.990	2.088.285.341.725
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.191.166.161)	(2.191.166.161)
150	Tài sản ngắn hạn khác		228.289.611.827	225.853.273.824
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	49.315.272.601	38.205.702.547
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		141.540.604.964	153.427.456.145
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19(a)	37.297.370.626	8.606.598.768
155	Tài sản ngắn hạn khác	12	136.363.636	25.613.516.364

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)		Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.944.126.602.747	9.466.598.388.289
210	Các khoản phải thu dài hạn		161.520.405.662	175.179.801.036
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	6.040.477.265	22.898.287.338
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	155.479.928.397	152.281.513.698
220	Tài sản cố định		2.820.013.682.718	2.981.748.785.565
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	2.807.569.547.977	2.968.414.845.549
222	Nguyên giá		12.028.831.745.644	12.118.345.721.437
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.221.262.197.667)	(9.149.930.875.888)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	12.444.134.741	13.333.940.016
228	Nguyên giá		129.632.615.549	127.255.860.720
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(117.188.480.808)	(113.921.920.704)
230	Bất động sản đầu tư	14	171.497.868.699	173.865.504.627
231	Nguyên giá		229.280.786.454	229.280.786.454
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(57.782.917.755)	(55.415.281.827)
240	Tài sản dở dang dài hạn		202.552.752.183	183.770.310.336
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	15(a)	69.815.950.708	69.815.950.708
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15(b)	132.736.801.475	113.954.359.628
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.557.612.190.453	4.841.227.023.772
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	4.540.389.355.177	4.824.330.619.445
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	31.125.000.000	41.655.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(13.902.164.724)	(24.758.595.673)
260	Tài sản dài hạn khác		1.030.929.703.032	1.110.806.962.953
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	610.790.831.660	610.779.207.619
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	394.229.920.555	477.030.804.692
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	25.908.950.817	22.996.950.642
270	TỔNG TÀI SẢN		25.043.284.910.894	24.844.977.063.351


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Tại ngày	
		30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	12.439.222.149.475	12.310.655.145.782
310	Nợ ngắn hạn	9.040.248.616.007	8.735.376.980.582
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	4.142.536.600.401
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18(a)	221.300.363.578
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19(b)	130.345.801.612
314	Phải trả người lao động		616.432.629.572
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.452.677.197.147
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	386.637.026.620
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21(a)	23.189.639.646
319	Phải trả ngắn hạn khác	22(a)	646.200.171.968
320	Vay ngắn hạn	23(a)	719.620.965.851
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	24(a)	69.469.385.410
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	640.838.834.202
330	Nợ dài hạn	3.398.973.533.468	3.575.278.165.200
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	18(b)	814.864.667.552
333	Chi phí phải trả dài hạn		60.155.761
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21(b)	185.307.613.820
337	Phải trả dài hạn khác	22(b)	69.699.131.885
338	Vay dài hạn	23(b)	486.791.379.095
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	754.085.994.659
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24(b)	1.080.848.735.523
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	26	7.315.855.173
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.604.062.761.419	12.534.321.917.569
410	Vốn chủ sở hữu	12.604.062.761.419	12.534.321.917.569
411	Vốn góp của chủ sở hữu	27, 28	4.779.662.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.779.662.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	28	39.617.060.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	28	347.136.700.276
418	Quỹ đầu tư phát triển	28	3.214.152.180.685
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	28	3.507.270.243.814
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.295.899.712.348
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		211.370.531.466
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28, 29	716.223.676.644
440	TỔNG NGUỒN VỐN	25.043.284.910.894	24.844.977.063.351


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám Đốc
Ngày 17 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.583.877.421.748	5.682.487.609.512
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.380.901.533)	(12.071.049.060)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32 7.579.496.520.215	5.670.416.560.452
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	33 (7.242.304.695.246)	(5.253.027.730.482)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.191.824.969	417.388.829.970
21	Doanh thu hoạt động tài chính	34 230.322.284.696	139.838.106.078
22	Chi phí tài chính	35 (51.810.256.065)	(33.001.327.144)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(21.966.665.549)	(22.997.107.178)
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	4(b) 335.492.998.680	307.690.198.818
25	Chi phí bán hàng	36 (33.468.035.148)	(48.952.795.542)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	37 (501.524.020.082)	(418.731.907.138)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	316.204.797.050	364.231.105.042
31	Thu nhập khác	63.983.230.370	55.842.201.702
32	Chi phí khác	(6.248.563.135)	(3.249.939.127)
40	Lợi nhuận khác	38 57.734.667.235	52.592.262.575
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	373.939.464.285	416.823.367.617
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	39 (109.247.766.410)	(126.488.971.514)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	16 (4.076.135.006)	44.797.479.423
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	260.615.562.869	335.131.875.526
61	Phân bổ cho Chủ sở hữu của Công ty mẹ	222.996.922.899	296.435.611.132
62	Cổ đông không kiểm soát	37.618.639.970	38.696.264.394
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30(a) 328	400
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30(b) 328	400

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám Đốc
Ngày 17 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	373.939.464.285	416.823.367.617
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	244.481.469.435	253.081.531.947
03	Dự phòng/(Hoàn nhập các khoản dự phòng)	15.664.522.437	(52.023.927.683)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(44.947.664.721)	1.803.055.234
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(500.415.884.312)	(423.642.285.782)
06	Chi phí lãi vay	21.966.665.549	22.997.107.178
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	(26.892.519.520)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	110.688.572.673	192.146.328.991
09	Giảm các khoản phải thu	35.497.456.544	836.896.486.657
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	1.036.633.506.560	(712.509.008.191)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	207.074.687.217	(1.866.273.206.722)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(11.121.194.095)	19.049.817.204
14	Tiền lãi vay đã trả	(22.086.108.122)	(23.091.538.448)
15	Thuế TNDN đã nộp	(170.521.625.952)	(69.966.284.915)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(129.000.648.434)	(100.107.021.368)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.057.164.646.391	(1.723.681.151.310)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(104.385.198.558)	(115.914.703.880)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	59.953.459.302	11.440.387.763
23	Tiền chi để gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(2.799.117.246.000)	(1.673.954.045.616)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2.174.580.828.095	2.161.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	785.750.417.817	559.368.644.898
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	116.782.260.656	942.440.283.165
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	40.669.209.505	188.241.645.505
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(93.353.177.758)	(209.447.732.596)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.759.263.100)	(514.510.400)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(72.443.231.353)	(21.720.597.491)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.101.503.675.694	(802.961.465.636)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 5.747.277.411.831	5.212.155.694.269
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	31.791.237.422	5.347.468.847
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 6.880.572.324.947	4.414.541.697.480


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám Đốc
Ngày 17 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Công ty mẹ”, Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là “Tổng công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 10, được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 27.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con (“Tổng công ty”) là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (“FPSO”);
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; và
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng công ty có 5 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện; 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 1 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
6	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2022		31.12.2021	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
3	Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	100	100	100	100
5	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đĩnh Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2022		31.12.2021	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	Tp. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CCGV (*)	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoàn cải gián khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	21,46	36	21,46	36

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- (*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với đối tác CGG Holding B.V. (trước đây là CGGVeritas Services Holding BV) về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và đang thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ.

Từ năm 2018 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PTSC CGGV đã dừng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của PTSC CGGV đánh giá và quyết định trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của PTSC CGGV theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng công ty có 6.892 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7.115 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5 và báo cáo tài chính giữa niên độ của PTSC CGGV được lập trên cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục như đã nêu tại Thuyết minh 1.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm/kỳ tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, hàng hóa và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ, Tổng công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty này sang đồng tiền báo cáo của Tổng công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ hoặc cuối năm;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn;
- Giá trị tài sản thuần của các công ty này do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty này được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của kỳ hoặc năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Đối với công ty con, phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tổng công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát"; và
- Khi thanh lý các công ty này, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ hoặc năm thanh lý các công ty đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tổng công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST hoặc lỗ lũy kế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó hoặc ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng công ty vào công ty liên doanh, liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên doanh, liên kết, Tổng công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên doanh, liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc từ ngày mua và được xác định theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán theo quy định (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Tổng công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị dự kiến có thể thu hồi. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Tổng công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng trong kỳ là doanh thu và chi phí. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 12 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng

48 – 49 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới do kết quả từ các sự kiện đã xảy ra; và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.20 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia LNST TNDN

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bao gồm Nghị quyết của Công ty mẹ và các công ty con, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thường ban quản lý điều hành.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.10.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: chi phí quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng và các chi phí bán hàng khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân cũng được coi là liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản; việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán; cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13);
- Doanh thu, chi phí, phải thu và phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 7, Thuyết minh 32, và Thuyết minh 33);
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9), dự phòng phải trả (Thuyết minh 24), và dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(b)); và
- Ghi nhận tài sản thuê thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời (Thuyết minh 16).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	7.943.186.865	8.081.845.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.772.012.508.164	3.475.359.795.561
Tiền đang chuyển	301.775.124	427.147.855
Các khoản tương đương tiền (*)	2.100.314.854.794	2.263.408.622.600
	<u>6.880.572.324.947</u>	<u>5.747.277.411.831</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 2% đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2% đến 4,6%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.291.314.140.367	3.291.314.140.367	2.676.700.567.303	2.676.700.567.303

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 3,3% đến 6,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,8% đến 6,55%/năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2022		31.12.2021			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	1.624.677.039.235	4.540.389.355.177	-	-	1.624.677.039.235	4.824.330.619.445
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	31.125.000.000	31.125.000.000	(13.902.164.724)	(13.902.164.724)	41.655.000.000	(24.758.595.673)
	1.655.802.039.235	4.571.514.355.177	(13.902.164.724)	(13.902.164.724)	1.666.332.039.235	4.865.985.619.445

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.6.2022		31.12.2021	
		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
1	PTSC Asia Pacific Private Limited (i)	641.415.780.000	815.257.755.715 (*)	641.415.780.000	937.065.686.889 (*)
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	340.800.232.500	961.407.582.750 (*)	340.800.232.500	1.059.534.498.178 (*)
3	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iii)	292.324.455.887	1.838.723.998.676 (*)	292.324.455.887	1.716.765.047.707 (*)
4	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iv)	156.473.118.448	881.809.713.735 (*)	156.473.118.448	1.068.022.437.067 (*)
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	106.022.400	- (*)	106.022.400	- (*)
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	171.957.430.000	- (*)	171.957.430.000	- (*)
7	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	21.600.000.000	43.190.304.301 (*)	21.600.000.000	42.942.949.604 (*)
		<u>1.624.677.039.235</u>	<u>4.540.389.355.177</u>	<u>1.624.677.039.235</u>	<u>4.824.330.619.445</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)***(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)*

Biến động của đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	1.624.677.039.235
Kết quả kinh doanh thuần từ các công ty liên doanh, liên kết:		
Số dư đầu kỳ/năm	3.199.653.580.210	3.317.174.459.671
Lợi nhuận từ các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm (*)	335.492.998.680	506.796.118.343
Cổ tức được chia	(682.012.500.000)	(548.447.100.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính trong kỳ/năm	62.578.237.052	(75.869.897.804)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.540.389.355.177</u>	<u>4.824.330.619.445</u>

(*) Trong đó, chi tiết lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iv)	210.645.872.763	417.834.486.284
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iii)	87.990.418.044	165.778.622.729
PTSC Asia Pacific Private Limited (i)	58.535.637.848	(50.059.813.719)
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	247.354.697	10.705.651.494
PTSC South East Asia Private Limited (ii)	(21.926.284.672)	(37.462.828.445)
	<u>335.492.998.680</u>	<u>506.796.118.343</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2012 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO “PTSC Lam Son”) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển tại mỏ Thăng Long – Đông Đô thuộc Lô 01/97 và Lô 02/97, vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam đến 30/06/2017. Từ ngày 01/07/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Lam Sơn JOC tiếp tục thuê FPSO “PTSC Lam Son”. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 USD, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 USD chiếm 27,9% vốn đầu tư. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 USD xuống còn 60.000.000 USD tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 Đồng.
- (ii) PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2011 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT- ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “PTSC Bien Dong 01”) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (“BDPOC”) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 USD, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 USD chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.
- (iii) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad (“MISC”) từ năm 2009 để:
- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Orkid”) sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chông lán Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
 - đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Golden Star”) sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 Đồng.

- (iv) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO “Ruby II”). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO “Ruby II” được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 Đồng.
- (v) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Rong Doi MV12”) với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (“KNOC”) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu tại mỏ Rồng Đồi – Rồng Đồi Tây thuộc Lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 07 năm cố định và được gia hạn từng năm cho đến khi hết thời hạn sử dụng của FSO. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 Đồng.
- (vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.
- (vii) Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (“Cảng Thị Vải”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

- 4 **ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
 (b) **Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**
 (ii) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.6.2022			31.12.2021		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	(815.655.012)	(*)	3.000.000.000	(810.237.811)	(*)
2	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	(13.086.509.712)	(*)	28.125.000.000	(13.418.357.862)	(*)
3	Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (**)	-	-	(*)	10.530.000.000	(10.530.000.000)	(*)
		<u>31.125.000.000</u>	<u>(13.902.164.724)</u>		<u>41.655.000.000</u>	<u>(24.758.595.673)</u>	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Theo Quyết định số 01/2021/QĐ-TBP ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Tòa án Nhân dân huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai về việc tuyên bố phá sản đối với Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao. Theo đó, Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình (Công ty con của Tổng Công ty, đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao) đã quyết định sử dụng khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đã trích lập để bù đắp toàn bộ tổn thất cho khoản đầu tư này và thực hiện xóa khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao theo Nghị quyết số 23/NQ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)***(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)*

Biến động trong kỳ/năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	24.758.595.673	22.740.306.198
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(326.430.949)	2.018.289.475
Xóa sổ	(10.530.000.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.902.164.724</u>	<u>24.758.595.673</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Liên danh TPSK	229.005.472.296	297.761.391.378
Chevron Thailand Exploration and Production Limited	176.440.280.858	195.017.834.095
North Oil Company	109.018.917.296	84.382.055.890
Hyundai Heavies Industries	77.127.303.097	20.878.755.920
Ponticelli Upstream LLC	51.898.423.692	-
Rosneft Vietnam B.V.	49.827.952.307	5.576.915.701
Daewoo Shipbuilding & Marine Engineering Company Limited	47.087.815.541	6.521.167.415
VPĐH ENI Vietnam B.V tại Tp. Hồ Chí Minh	43.418.310.218	4.944.322.402
Văn phòng điều hành ("VPĐH") Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	43.049.339.397	252.496.624.027
Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam	36.232.840.718	32.902.457.057
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	31.793.088.157	18.934.669.505
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	21.726.248.698	24.999.950.417
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	14.484.856.307	7.910.311.531
Marsol Offshore Construction LLC	13.903.562.409	13.606.079.660
Japan VietNam Petroleum Company Limited	13.688.559.306	18.404.729.002
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Baltec IES Pty Limited	13.227.480.331	4.906.202.106
Korea National Oil Corporation	12.143.336.794	17.799.964.620
Berlanga Myanmar Private Limited	11.630.174.797	11.641.505.712
PTTEP International Limited	11.038.020.823	1.364.739.200
Sapura Offshore Sdn. Bhd. Taiwan Branch	9.996.686.711	7.847.239.759
Công ty CP Xi măng Công Thanh	7.175.104.138	13.175.104.138
Công ty TNHH Thoresen Vinama Logistics	2.529.616.413	21.000.209.718
Sapura Fabrication Sdn.Bhd	-	33.969.673.393
Geolantic Sdn.Bhd	-	22.064.361.020
Bên thứ ba khác	374.396.133.181	384.919.046.327
	<u>1.431.040.707.926</u>	<u>1.533.226.494.434</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	2.534.964.038.313	2.472.547.273.372
	<u>3.966.004.746.239</u>	<u>4.005.773.767.806</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty TNHH Cơ giới Mỹ Dung	20.945.574.000	-
Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	18.063.606.000	564.232.536
Công ty CP Xây dựng số 7	13.812.212.195	13.812.212.195
Công ty CP SCI E&C	13.728.101.409	13.728.101.409
Kocks Ardelt Kranbau GmbH	13.065.328.864	13.065.328.864
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí và Năng lượng Bình Minh	12.679.779.138	-
Công ty TNHH Taka Việt Nam	12.111.173.654	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (Elcom)	8.006.087.689	8.006.087.689
Công ty CP Bạch Đằng Thăng Long	7.880.461.392	7.880.461.392
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	7.708.527.205	16.246.344.703
Bên thứ ba khác	109.492.940.429	115.110.595.460
	<u>338.107.742.109</u>	<u>289.027.314.382</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	2.333.950.945	2.225.926.853
	<u>340.441.693.054</u>	<u>291.253.241.235</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	2.783.247.305	5.377.755.690
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	1.350.151.137	14.526.732.593
Bên thứ ba khác	1.907.078.823	2.993.799.055
	<u>6.040.477.265</u>	<u>22.898.287.338</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty không có khoản trả trước cho người bán dài hạn nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	4.740.249.648	79.509.916.775
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(386.637.026.620)	(292.132.423.826)
	<u>(381.896.776.972)</u>	<u>(212.622.507.051)</u>
Trong đó:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	6.712.745.198.796	6.108.391.833.128
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(7.094.641.975.768)	(6.321.014.340.179)
	<u>(381.896.776.972)</u>	<u>(212.622.507.051)</u>

Chi tiết của phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu		
Dự án NPK	4.740.249.648	11.927.115.975
Dự án NH3	-	67.582.800.800
	<u>4.740.249.648</u>	<u>79.509.916.775</u>
Phải trả		
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	175.854.307.971	184.348.611.688
Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam	150.444.316.660	107.783.812.138
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	60.338.401.989	-
	<u>386.637.026.620</u>	<u>292.132.423.826</u>

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp:				
Tổng công ty Khí Việt Nam	60.765.754.035	-	-	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Chevron Thailand Exploration and Production Limited	75.432.774.201	(11.488.812.132)	10.047.098.575	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	53.317.101.090	-	-	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn PTTEP International Limited	26.114.118.590	-	153.226.840	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	21.118.367.352	-	12.188.084.868	-
PTSC Ca Rong Do Limited	14.553.220.509	-	16.498.055.302	-
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	12.489.264.660	-	4.291.319.436	-
Khác	-	-	167.778.181.818	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	66.269.129.621	(43.161.762)	40.186.838.616	-
Ký quỹ, ký cược	38.406.439.778	-	37.174.931.265	-
Tạm ứng	31.784.962.556	-	33.416.954.634	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	20.875.242.946	-	13.955.469.103	-
Khác	18.909.076.886	-	30.237.827.359	-
	74.088.541.703	(2.754.281.400)	54.202.178.961	(3.339.526.892)
	<u>514.123.993.927</u>	<u>(14.286.255.294)</u>	<u>435.483.138.153</u>	<u>(3.339.526.892)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ, ký cược	137.170.371.049	135.792.313.470
Khác	18.309.557.348	16.489.200.228
	<u>155.479.928.397</u>	<u>152.281.513.698</u>

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết phải thu khác theo đối tượng được trình bày như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngắn hạn		
Bên thứ ba	268.284.668.998	303.229.345.490
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	245.839.324.929	132.253.792.663
	<u>514.123.993.927</u>	<u>435.483.138.153</u>
Dài hạn		
Bên thứ ba	<u>155.479.928.397</u>	<u>152.281.513.698</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2022		Thời gian qua hạn
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Bên thứ ba			
Marsol Offshore Construction LLC	13.941.927.571	-	(13.941.927.571)
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	(13.531.918.730)
Berlanga Myanmar Private Limited	11.640.833.613	-	(11.640.833.613)
Khác	59.271.545.275	44.179.761.883	(15.091.783.392)
	<u>98.386.225.189</u>	<u>44.179.761.883</u>	<u>(54.206.463.306)</u>
Bên liên quan			
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	60.968.379.992	23.003.381.116	(37.964.998.876)
Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	33.975.733.542	5.571.721.895	(28.404.011.647)
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	16.931.466.752	2.152.785.044	(14.778.681.708)
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	(15.098.497.832)
Khác	164.114.770.213	155.976.558.185	(8.138.212.028)
	<u>291.088.848.331</u>	<u>186.704.446.240</u>	<u>(104.384.402.091)</u>
	<u>389.475.073.520</u>	<u>230.884.208.123</u>	<u>(158.590.865.397)</u>
Phải thu ngắn hạn khác			
Bên liên quan			
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí	16.425.441.460	4.935.309.328	(11.490.132.132)
Trong nước	5.144.216.982	2.389.935.582	(2.754.281.400)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	83.683.525	41.841.764	(41.841.762)
Khác	21.653.341.967	7.367.086.674	(14.286.255.294)
	<u>411.128.415.487</u>	<u>238.251.294.797</u>	<u>(172.877.120.691)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	31.12.2021		
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
			Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Bên thứ ba			
Marsol Offshore Construction LLC	11.641.505.712	672.099	Trên 1 năm - Dưới 3 năm
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	Trên 3 năm
Berlanga Myanmar Private Limited	13.606.079.660	6.759.006.477	Trên 3 năm
Khác	112.750.975.972	74.944.030.837	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>151.530.480.074</u>	<u>81.703.709.413</u>	<u>(69.826.770.661)</u>
Bên liên quan			
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	68.416.092.099	35.162.060.575	Trên 1 năm - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Khai thác Dầu khí			
Trong nước	37.369.296.504	8.865.219.165	Trên 2 năm - Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8.060.004.136	20.618.966	Trên 2 năm - Trên 3 năm
Khác	88.864.849.954	77.360.321.944	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>217.808.740.525</u>	<u>121.408.220.650</u>	<u>(96.400.519.876)</u>
	<u>369.339.220.599</u>	<u>203.111.930.063</u>	<u>(166.227.290.537)</u>
Phải thu ngắn hạn khác			
Bên liên quan			
Công ty CP Dầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	3.642.003.000	858.674.000	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Khác	971.195.501	414.997.609	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	<u>4.613.198.501</u>	<u>1.273.671.609</u>	<u>(3.339.526.892)</u>
	<u>373.952.419.100</u>	<u>204.385.601.672</u>	<u>(169.566.817.429)</u>

10 HÀNG TỒN KHO

(a) Hàng tồn kho

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	17.459.964.469	-
Nguyên vật liệu	328.315.150.487	(2.191.166.161)	317.084.388.344	(2.114.802.525)
Công cụ, dụng cụ	37.284.676.627	-	39.612.745.455	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	677.968.197.253	-	1.710.624.217.836	-
Hàng hóa	5.171.810.623	-	3.504.025.621	(76.363.636)
	<u>1.048.739.834.990</u>	<u>(2.191.166.161)</u>	<u>2.088.285.341.725</u>	<u>(2.191.166.161)</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam	190.905.661.026	153.653.341.964
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	139.240.610.499	86.116.992.560
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	99.596.994.326	202.475.155.036
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	64.648.471.461	491.631.126.125
Dự án gia công kết cấu thép cho GE	55.105.068.987	34.975.771.970
Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	14.764.796.811	2.655.789.557
Dịch vụ cung cấp FPSO	5.454.942.737	12.575.577.235
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	-	629.049.507.394
Khác	108.251.651.406	97.490.955.995
	<u>677.968.197.253</u>	<u>1.710.624.217.836</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.191.166.161	62.052.324.254
Hoàn nhập dự phòng	-	(59.861.158.093)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.191.166.161</u>	<u>2.191.166.161</u>

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	18.387.666.187	15.374.902.246
Chi phí thuê đất và thuê bãi	15.566.894.502	4.787.092.096
Công cụ, dụng cụ	8.320.059.947	11.777.860.629
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	312.988.292	559.300.792
Khác	6.727.663.673	5.706.546.784
	<u>49.315.272.601</u>	<u>38.205.702.547</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1-5 Lê Duẩn	266.672.059.368	270.158.138.070
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ	105.587.236.643	107.720.312.129
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	97.243.065.031	84.130.616.375
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	88.870.038.168	90.114.098.310
Công cụ, dụng cụ	32.165.683.029	31.981.257.533
Trả trước tiền thuê nhà xưởng tại Vũng Tàu	6.918.797.250	13.522.045.426
Khác	13.333.952.171	13.152.739.776
	<u>610.790.831.660</u>	<u>610.779.207.619</u>

12 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, theo đó, PTSC CGGV đã thực hiện bán đấu giá thành công tài sản là tàu khảo sát địa chấn CGG Amadeus và tàu Bình Minh 02 theo Thông báo kết quả đấu giá số 344/TB-BTN và 345/TB-BTN ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Công ty Đấu giá Hợp danh Bắc Trung Nam. Các tài sản còn lại của PTSC CGGV được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị thuần có thể thực hiện được của tài sản PTSC CGGV là 136.363.636 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 25.613.516.364 Đồng) được phân loại là tài sản ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

13	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.557.800.213.557	2.590.316.592.679	5.651.302.690.111	204.452.752.247	114.473.472.843	12.118.345.721.437
	Mua trong kỳ	972.083.611	27.867.037.497	39.818.349.973	10.961.907.363	100.000.000	79.719.378.444
	Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	1.923.096.783	-	-	-	1.923.096.783
	Thanh lý, nhượng bán	(1.438.511.530)	(2.145.888.522)	(161.932.369.826)	(2.941.909.746)	-	(168.458.679.624)
	Khác	-	(3.915.075.351)	-	1.171.413.000	45.890.955	(2.697.771.396)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.557.333.785.638	2.614.045.763.086	5.529.188.670.258	213.644.162.864	114.619.363.798	12.028.831.745.644
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.459.177.451.558	1.866.476.945.379	4.596.380.216.080	184.620.900.726	43.275.362.145	9.149.930.875.888
	Khấu hao trong kỳ	44.747.371.791	78.229.918.212	105.353.116.160	7.865.057.173	2.247.287.567	238.442.750.903
	Thanh lý, nhượng bán	(344.211.686)	(1.288.063.637)	(161.932.369.826)	(2.941.909.746)	-	(166.506.554.895)
	Khác	2.866.380	(1.169.061.076)	(46.883.100)	608.203.567	-	(604.874.229)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.503.583.478.043	1.942.249.738.878	4.539.754.079.314	190.152.251.720	45.522.649.712	9.221.262.197.667
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.098.622.761.999	723.839.647.300	1.054.922.474.031	19.831.851.521	71.198.110.698	2.968.414.845.549
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.053.750.307.595	671.796.024.208	989.434.590.944	23.491.911.144	69.096.714.086	2.807.569.547.977

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 6.557 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.653 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23) với nguyên giá là 1.208 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.590 tỷ Đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.473.220.117	123.943.378.889	1.839.261.714	127.255.860.720
Mua trong kỳ	-	2.624.277.446	320.000.000	2.944.277.446
Thanh lý, nhượng bán	(163.000.117)	(404.522.500)	-	(567.522.617)
	<u>1.310.220.000</u>	<u>126.163.133.835</u>	<u>2.159.261.714</u>	<u>129.632.615.549</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.310.220.000	126.163.133.835	2.159.261.714	129.632.615.549
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	405.804.250	111.676.854.740	1.839.261.714	113.921.920.704
Khấu hao trong kỳ	13.102.200	3.604.647.070	53.333.334	3.671.082.604
Thanh lý, nhượng bán	-	(404.522.500)	-	(404.522.500)
	<u>418.906.450</u>	<u>114.876.979.310</u>	<u>1.892.595.048</u>	<u>117.188.480.808</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	418.906.450	114.876.979.310	1.892.595.048	117.188.480.808
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.067.415.867	12.266.524.149	-	13.333.940.016
	<u>1.067.415.867</u>	<u>12.266.524.149</u>	<u>-</u>	<u>13.333.940.016</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	891.313.550	11.286.154.525	266.666.666	12.444.134.741
	<u>891.313.550</u>	<u>11.286.154.525</u>	<u>266.666.666</u>	<u>12.444.134.741</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 112 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 103 tỷ Đồng).

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiết của bất động sản đầu tư như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê:		
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta	97.537.483.901	98.911.251.276
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta	73.960.384.798	74.954.253.351
	<u>171.497.868.699</u>	<u>173.865.504.627</u>

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta có nguyên giá là 131.881.668.267 Đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 48 năm; và
- Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta có nguyên giá 97.399.118.187 Đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 49 năm.

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.601.899.892 Đồng (năm 2021: 5.203.799.784 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 2.367.635.928 Đồng (năm 2021: 4.735.271.856 Đồng).

Biến động trong kỳ của bất động sản đầu tư như sau:

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	
và ngày 30 tháng 6 năm 2022	229.280.786.454
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	55.415.281.827
Khấu hao trong kỳ	2.367.635.928
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	57.782.917.755
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	173.865.504.627
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	171.497.868.699

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**(a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi tiết của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn như sau:

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 (i)	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol (ii)	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708
	<u>371.124.391.197</u>	<u>69.815.950.708</u>	<u>371.124.391.197</u>	<u>69.815.950.708</u>

- (i) Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty và Chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.
- (ii) Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Bio - Ethanol Dung Quất đã hoàn tất phần xây dựng cơ sở hạ tầng, bàn giao cho chủ đầu tư là Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung và đang thực hiện các thủ tục để thanh quyết toán hợp đồng. Số dư của hạng mục này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 69.815.950.708 Đồng tương ứng với 5% giá trị của hợp đồng, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thực hiện xong việc quyết toán theo các điều khoản của hợp đồng và đồng thời sẽ ghi nhận doanh thu tương ứng. Theo đó, giá trị có thể thu hồi sẽ phụ thuộc vào giá trị quyết toán cuối cùng của hợp đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty và Chủ đầu tư vẫn chưa hoàn thành việc quyết toán hợp đồng.

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Quyền sử dụng đất của Lô đất 1838,9m ² tại số 266 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu	49.463.685.500	49.463.685.500
Xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	35.344.245.715	35.101.032.941
Sửa chữa nâng cấp Bến sà lan 1500-2500DWT	28.175.302.557	-
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu Dịch vụ Dầu khí tổng hợp Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Khác	13.873.212.266	23.509.285.750
	<u>132.736.801.475</u>	<u>113.954.359.628</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	113.954.359.628	166.003.418.817
Mua mới	20.705.538.630	229.323.881.770
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(1.923.096.783)	(281.372.940.959)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>132.736.801.475</u>	<u>113.954.359.628</u>

16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	394.229.920.555	477.030.804.692
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(669.669.011.021)	(749.280.589.891)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(84.416.983.638)	(83.530.153.899)
	<u>(754.085.994.659)</u>	<u>(832.810.743.790)</u>

Biến động của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	477.030.804.692	337.988.470.122
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(832.810.743.790)	(804.489.461.046)
Số dư đầu kỳ/năm	(355.779.939.098)	(466.500.990.924)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(4.076.135.006)	110.721.051.826
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(359.856.074.104)</u>	<u>(355.779.939.098)</u>
Trong đó:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	394.229.920.555	477.030.804.692
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>(754.085.994.659)</u>	<u>(832.810.743.790)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	325.266.179.141	381.018.014.842
Lợi nhuận từ công ty liên doanh	(475.286.704.183)	(554.067.854.137)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(194.382.306.838)	(195.212.735.754)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(12.704.622.377)	9.821.024.379
Khác	(2.748.619.847)	2.661.611.572
	<u>(359.856.074.104)</u>	<u>(355.779.939.098)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai, trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Năm 2017	120.559.346.350	18.528.288.656	102.031.057.694
Năm 2018	1.148.231.854.546	-	1.148.231.854.546
Năm 2019	572.038.836.697	-	572.038.836.697
Năm 2020	152.088.082.779	-	152.088.082.779
Năm 2021	7.019.175.537	-	7.019.175.537
Kỳ 6 tháng đầu năm 2022	274.593.611.658	-	274.593.611.658
	<u>274.593.611.658</u>	<u>18.528.288.656</u>	<u>102.031.057.694</u>

Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng Tổng công ty có đủ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này là không chắc chắn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Shelf Subsea Solutions Private Limited	188.845.482.099	188.845.482.099	70.141.248.588	70.141.248.588
Công ty CGG Services SA	116.187.510.856	116.187.510.856	113.731.272.637	113.731.272.637
CGG Veritas Services (Singapore) Private Limited	111.848.155.015	111.848.155.015	109.483.652.058	109.483.652.058
CGG Marine B.V.	87.928.861.243	87.928.861.243	86.070.019.205	86.070.019.205
ArcelorMittal Singapore Private Limited	71.103.229.293	71.103.229.293	-	-
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687
Technip Marine (M) Sdn Bhd	50.512.507.489	50.512.507.489	49.444.658.196	49.444.658.196
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	49.277.695.063	49.277.695.063	20.989.306.110	20.989.306.110
Công ty CP SCJ E&C	45.912.280.686	45.912.280.686	45.912.280.686	45.912.280.686
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	44.448.872.136	44.448.872.136	35.831.702.252	35.831.702.252
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Seatrax UK Limited	38.746.755.652	38.746.755.652	-	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	36.992.600.000	36.992.600.000	24.827.000.000	24.827.000.000
Velocity Energy Private Limited	35.302.129.697	35.302.129.697	68.588.751.616	68.588.751.616
Rosemary Overseas Limited	35.122.523.415	35.122.523.415	35.491.642.920	35.491.642.920
Favelle Favco Cranes Private Limited	31.082.882.853	31.082.882.853	7.606.837.434	7.606.837.434
Công ty TNHH Hưng Hải Nguyễn	30.568.039.823	30.568.039.823	-	-
Ocean Works Asia Private Limited	28.265.897.258	28.265.897.258	27.668.347.860	27.668.347.860
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	24.757.504.158	24.757.504.158	44.197.707.828	44.197.707.828
Công ty CP Tập Đoàn BGI	23.463.736.368	23.463.736.368	9.107.518.544	9.107.518.544
Công ty CP Fecon	23.028.036.135	23.028.036.135	33.924.635.591	33.924.635.591
Công ty CP Việt xuân mới Miền Nam	18.825.849.241	18.825.849.241	58.549.339.456	58.549.339.456
Ultra Deep Van Gogh Private Limited	15.718.541.115	15.718.541.115	121.008.007.292	121.008.007.292
Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	9.162.515.515	9.162.515.515	22.170.483.295	22.170.483.295
Bên thứ ba khác	1.210.145.954.971	1.210.145.954.971	1.520.634.415.645	1.520.634.415.645
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))				
	2.429.302.787.768	2.429.302.787.768	2.607.434.054.900	2.607.434.054.900
	1.713.233.812.633	1.713.233.812.633	1.674.261.176.580	1.674.261.176.580
	4.142.536.600.401	4.142.536.600.401	4.281.695.231.480	4.281.695.231.480

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có đủ nguồn tài chính để thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên khi đến hạn thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	17.821.965.079	1.000.000.000
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	17.540.255.268	17.540.255.268
Phu bia Mining Limited	15.495.452.199	8.030.885.544
Liên danh TPSK	9.136.380.997	54.408.599.849
Thầu chính THCV TK CC TBCN và TC XDCT Nhà máy Điện gió Viên An	-	19.190.325.000
Bên thứ ba khác	38.214.702.576	35.562.480.481
	<u>98.208.756.119</u>	<u>135.732.546.142</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	114.091.607.459	86.034.584.685
	<u>212.300.363.578</u>	<u>221.767.130.827</u>

(b) Dài hạn

Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu thể hiện giá trị của:

- Khoản tiền Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 trả trước cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 781.044.054.435 Đồng (Thuyết minh 41(b)). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty và chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị phần công việc nên chưa thực hiện bù trừ công nợ thanh toán từ khoản trả trước nêu trên với chủ đầu tư; và
- Khoản tiền Tổng công ty Khí Việt Nam trả trước cho các hợp đồng xây dựng tại Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải và Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 26.322.803.902 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 65.986.958.343 Đồng) (Thuyết minh 41(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế TNDN nộp thừa	33.879.754.075	6.114.531.893
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") nộp thừa	2.863.122.666	2.427.238.283
Thuế khác nộp thừa	554.493.885	64.828.592
	<u>37.297.370.626</u>	<u>8.606.598.768</u>

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế TNDN	111.166.672.564	144.261.539.737
Thuế GTGT	10.072.705.988	10.545.280.024
Thuế TNCN	6.555.193.327	9.893.805.640
Khác	2.551.229.733	19.737.545.978
	<u>130.345.801.612</u>	<u>184.438.171.379</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Phải nộp/thu trong kỳ VND	Đã trả/thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.545.280.022	68.356.021.145	(69.306.795.045)	9.594.506.122
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.591.615.475	(4.591.615.475)	-
Thuế nhập khẩu	-	2.931.751.051	(2.931.751.051)	-
Thuế TNDN	138.560.778.030	109.247.766.411	(170.521.625.952)	77.286.918.489
Thuế TNCN	7.466.567.357	100.647.977.592	(104.422.474.288)	3.692.070.661
Khác	19.258.947.202	44.337.414.699	(61.121.426.187)	2.474.935.714
	<u>175.831.572.611</u>	<u>330.112.546.373</u>	<u>(412.895.687.998)</u>	<u>93.048.430.986</u>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8.606.598.768			37.297.370.626
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	<u>184.438.171.379</u>			<u>130.345.801.612</u>

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	762.288.126.081	767.489.265.772
Chi phí Dự án SHWE	169.045.493.992	72.615.143.923
Dự án DBN PWM	61.974.808.146	-
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	41.146.215.703	38.810.450.468
Chi phí thiết kế, mua sắm, chế tạo trên bờ cho dự án SAT DSV campaign - Thailand	30.305.722.966	47.900.627.156
Chi phí Dự án Bio Ethanol	27.726.930.636	27.726.930.636
Dự án Thiết kế Mua sắm Chế tạo Hệ thống Ống dẫn thu hồi nhiệt	23.585.038.539	-
Chi phí Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	14.259.026.057	14.259.026.057
Chi phí Dự án PVN15	10.560.739.300	10.626.044.225
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	50.381.750.347	24.791.501.909
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star	42.921.264.835	25.936.490.807
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	22.832.355.194	11.346.693.992
Chi phí dịch vụ cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	18.847.176.775	48.325.341.906
Chi phí dịch vụ cung cấp sà lan PTSC 01	13.000.000.000	-
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	42.500.000.000	40.000.000.000
Chi phí sửa chữa lớn thường xuyên	18.541.845.181	19.612.790.710
Chi phí phải trả khác	102.760.703.395	62.368.092.042
	<u>1.452.677.197.147</u>	<u>1.211.808.399.603</u>

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Cho thuê văn phòng (iii)	11.110.650.000	12.042.250.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình (ii)	8.696.905.354	5.203.799.784
Dịch vụ cho thuê tàu dịch vụ phục vụ gần bờ		
Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)	-	17.272.727.261
Dự án thiết kế, mua sắm, chế tạo trên bờ cho dự án SAT DSV campaign - Thailand (iv)	-	17.600.454.300
Khác	3.382.084.292	5.646.047.092
	<u>23.189.639.646</u>	<u>57.765.278.437</u>

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai		
Bến Đình (ii)	183.266.263.820	185.868.163.712
Cho thuê văn phòng (iii)	2.041.350.000	1.685.750.000
	<u>185.307.613.820</u>	<u>187.553.913.712</u>

Trong đó:

- (i) Dịch vụ cho thuê tàu dịch vụ phục vụ gần bờ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn thể hiện khoản thanh toán nhận trước từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 7 tháng 10 năm 2016 về việc sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải trong 15 năm kể từ năm 2019. Số dư doanh thu chưa thực hiện này đã được phân bổ hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.
- (ii) Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình thể hiện giá trị của khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất tại Cơ sở hạ tầng 39,8 ha và cơ sở hạ tầng 23 ha trực thuộc Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.
- (iii) Cho thuê văn phòng thể hiện giá trị của các khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê văn phòng tại Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê của từng hợp đồng từ 10 năm đến 15 năm.
- (iv) Số dư doanh thu chưa thực hiện này đã được phân bổ hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

22 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	423.997.554.110	414.334.908.728
Phải trả người lao động	70.572.816.012	34.297.622.077
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	31.731.945.925	20.292.705.013
Bảo hiểm bắt buộc	4.095.645.516	11.373.787.948
Khác	115.802.210.405	106.430.619.359
	<u>646.200.171.968</u>	<u>586.729.643.125</u>

- (i) Phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hai bên đang hoàn tất các thủ tục quyết toán để thanh toán cho khoản phải trả này.

Chi tiết theo đối tượng của phải trả ngắn hạn khác được trình bày như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	640.787.546.937	575.360.746.332
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	5.412.625.031	11.368.896.793
	<u>646.200.171.968</u>	<u>586.729.643.125</u>

(b) Dài hạn

Khoản phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc của Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí về việc cung cấp tàu và dịch vụ vận hành tàu kho nổi chứa LPG lạnh trong 3 năm tại khu vực phía Bắc theo Hợp đồng số 36/HĐKN/2021/KDK-PTSC/04 ngày 31 tháng 3 năm 2021 với tổng số tiền là 69.473.052.000 Đồng.

23 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân trong kỳ VND	Hoàn trả nợ vay trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(i) Vay ngân hàng						
Vay ngắn hạn	-	34.495.982.796	(25.339.086.536)	-	-	9.156.896.260
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	93.942.586.772	-	(68.014.091.222)	53.425.522.483	622.052.200	79.976.070.233
(ii) Vay bên thứ ba (*)	617.159.297.257	-	-	-	13.328.702.101	630.487.999.358
	<u>711.101.884.029</u>	<u>34.495.982.796</u>	<u>(93.353.177.758)</u>	<u>53.425.522.483</u>	<u>13.950.754.301</u>	<u>719.620.965.851</u>

(*) Đây là khoản vay bằng Đô la Mỹ của PTSC CGGV với CGG Holding B.V. (trước đây là CGGVeritas Services Holding BV) thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị mà CGG Holding B.V., phải góp vốn vào PTSC CGGV tương ứng với tỷ lệ 49% vốn điều lệ của PTSC CGGV và giá trị tài sản của CGG Holding B.V., đã chuyển giao cho PTSC CGGV tại thời điểm thành lập là năm 2012, có thời hạn vay là 60 tháng. Các bên đã thống nhất và đang ký kết phụ lục gia hạn thời hạn hoàn trả khoản vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khoản vay này không chịu lãi suất, phí thu xếp, hoa hồng, hay bất kỳ chi phí nào khác liên quan đến khoản vay. Khoản vay này được Công ty mẹ bảo lãnh cho nghĩa vụ phải trả của PTSC CGGV tương ứng với 51% giá trị số dư của khoản vay.

Như đã trình bày tại Thuyết minh 1, báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, theo đó, nợ phải trả của PTSC CGGV được phân loại lại là nợ phải trả ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân trong kỳ VND	Hoàn trả nợ vay trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng (*)	534.043.674.869	6.173.226.709	-	(53.425.522.483)	-	486.791.379.095

(*) Các khoản vay dài hạn với ngân hàng của Tổng công ty thể hiện giá trị của 7 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 3,6 tỷ Đồng, có thời hạn là 36 tháng tính từ năm 2020;
- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 1,5 tỷ Đồng, có thời hạn là 36 tháng tính từ năm 2020;
- Khoản vay 3 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 65 tỷ Đồng, có thời hạn là 120 tháng tính từ năm 2017;
- Khoản vay 4 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 70 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2020;
- Khoản vay 5 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 15,6 tỷ Đồng, có thời hạn là 60 tháng tính từ năm 2021;
- Khoản vay 6 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 675 tỷ Đồng có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018; và
- Khoản vay 7 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 693 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021.

Lãi suất của các khoản vay bằng Đồng Việt Nam trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là từ 2,94%/năm đến 9,5%/năm (năm 2021: từ 2,92%/năm đến 8,1%/năm). Lãi suất khoản vay bằng Đô la Mỹ kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là từ 2,8%/năm (năm 2021: từ 2,92%/năm đến 3,14%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp.

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay của Tổng công ty được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trong vòng 1 năm	719.620.965.851	711.101.884.029
Trong năm thứ 2	83.912.404.069	87.023.794.069
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	251.039.517.208	257.329.621.016
Sau 5 năm	151.839.457.818	189.690.259.784
	<u>1.206.412.344.946</u>	<u>1.245.145.558.898</u>

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng chi phí vận hành bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn (ii)	41.579.866.001	41.579.866.001
Dự phòng bảo hành công trình cho dự án NH3	10.014.283.574	-
Dự phòng chi phí liên quan đến Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	8.200.000.000	-
Khác	9.675.235.835	7.967.740.069
	<u>69.469.385.410</u>	<u>49.547.606.070</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (i) cho:		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	560.877.480.963	560.877.480.963
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	251.386.169.293	251.386.169.293
Dự án Sư Tử Trắng Fullfield	164.942.040.802	164.942.040.802
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	66.621.273.873	66.621.273.873
Dự án khác	20.546.987.062	30.600.830.178
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ (iii)	16.474.783.530	13.662.069.630
	<u>1.080.848.735.523</u>	<u>1.088.089.864.739</u>

- (i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% - 5% giá trị hợp đồng.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn bao gồm giá trị Tổng công ty có khả năng phải trả cho Tổng công ty Thẩm dò và Khai thác Dầu khí ("PVEP") liên quan đến Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Sơn, một liên doanh giữa PVEP và Petronas.
- (iii) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ tàu. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	561.376.579.143	359.937.152.664
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 28)	210.961.244.939	396.556.328.838
Sử dụng quỹ	(131.498.989.880)	(195.116.902.359)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>640.838.834.202</u>	<u>561.376.579.143</u>

26 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.410.271.840	38.596.359.996
Trích quỹ	242.900.000	538.050.000
Sử dụng quỹ	(1.337.316.667)	(3.728.268.636)
Hoàn nhập quỹ	-	(26.995.869.520)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.315.855.173</u>	<u>8.410.271.840</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	-	477.966.290	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu	%	Cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Phần vốn của các đối tượng khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	100	477.966.290	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

28 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Tổng cộng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.995.104.942.632	360.314.913.497	3.970.850.786.921	12.145.550.603.050	738.566.548.577	12.884.117.151.627
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	601.160.329.023	601.160.329.023	76.103.888.882	677.264.217.905
Chia cổ tức	-	-	-	-	(477.966.000.000)	(477.966.000.000)	(75.980.717.000)	(553.946.717.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(386.033.369.136)	(386.033.369.136)	(10.522.959.702)	(396.556.328.838)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	86.563.192.762	-	(86.563.192.762)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(75.917.864.156)	-	(75.917.864.156)	-	(75.917.864.156)
Khác	-	-	327.198	-	(611.642.013)	(611.314.815)	(27.227.154)	(638.541.969)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.081.668.462.592	284.397.049.341	3.620.836.912.033	11.806.182.383.966	728.139.533.603	12.534.321.917.569
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	222.996.922.899	222.996.922.899	37.618.639.970	260.615.562.869
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(42.653.485.000)	(42.653.485.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25) (**)	-	-	-	-	(204.080.233.010)	(204.080.233.010)	(6.881.011.929)	(210.961.244.939)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	132.483.358.108	-	(132.483.358.108)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	62.739.650.935	-	62.739.650.935	-	62.739.650.935
Khác	-	-	359.985	-	-	359.985	-	359.985
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.214.152.180.685	347.136.700.276	3.507.270.243.814	11.887.839.084.775	716.223.676.644	12.604.062.761.419

(*) Chia cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông các công ty con.

(**) Trích lập các quỹ của Công ty mẹ và các công ty con được thực hiện theo Nghị quyết số 188/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ và các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông các công ty con.

29 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.523.361.857.420	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	140.248.925.741	133.916.447.678
Lỗ chưa phân phối	(947.387.106.517)	(929.138.771.495)
	<u>716.223.676.644</u>	<u>728.139.533.603</u>

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	728.139.533.603	738.566.548.577
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 28)	37.618.639.970	76.103.888.882
Cổ tức đã chia (Thuyết minh 28)	(42.653.485.000)	(75.980.717.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 28)	(6.881.011.929)	(10.522.959.702)
Khác	-	(27.227.154)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>716.223.676.644</u>	<u>728.139.533.603</u>

30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	222.996.922.899	296.435.611.132
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND) (*)	(66.427.391.439)	(105.480.622.470)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>156.569.531.460</u>	<u>190.954.988.662</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	477.966.290	477.966.290
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>328</u>	<u>400</u>

30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 của Tổng công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2022.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được tính lại theo số trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2021 đã được các cổ đông phê chuẩn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2022 như sau:

	30.6.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	296.435.611.132	-	296.435.611.132
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(72.335.333.920)	(33.145.288.550)	(105.480.622.470)
	<u>224.100.277.212</u>		<u>190.954.988.663</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	477.966.290		477.966.290
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>470</u>		<u>400</u>

(a) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các ngoại tệ sau:

	30.6.2022	31.12.2021
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	181.439.770	115.197.762
Đồng Euro ("EUR")	1.881	1.887
Đồng Bảng Anh ("GBP")	244.705	244.708
Đồng Rub Nga ("RUB")	1.531.966	1.532.395

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể trả/thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 43(b).

32 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	52.706.273.967	13.336.724.028
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.773.513.422.241	3.045.581.959.959
Doanh thu thuần của các hợp đồng xây dựng (*)	3.756.291.070.540	2.623.568.925.525
	<u>7.582.510.766.748</u>	<u>5.682.487.609.512</u>
Chiết khấu thương mại	(4.380.901.533)	(12.071.049.060)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	52.706.273.967	13.336.724.028
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.770.499.175.708	3.033.510.910.899
Doanh thu thuần của các hợp đồng xây dựng (*)	3.756.291.070.540	2.623.568.925.525
	<u>7.579.496.520.215</u>	<u>5.670.416.560.452</u>
(*) Trong đó doanh thu lũy kế của các công trình lớn:		
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	-	194.953.799.639
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	<u>40.196.748.915.067</u>	<u>34.883.422.918.601</u>

33 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	46.422.904.749	10.762.135.822
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.483.355.154.545	2.696.268.927.191
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.712.526.635.952	2.545.996.667.469
	<u>7.242.304.695.246</u>	<u>5.253.027.730.482</u>

34 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	104.969.426.330	106.723.245.395
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	125.352.102.516	33.114.860.683
Khác	755.850	-
	<u>230.322.284.696</u>	<u>139.838.106.078</u>

35 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí lãi vay	21.966.665.549	22.997.107.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng đầu tư tài chính	29.706.021.465	8.531.246.043
Khác	(326.430.949)	1.472.973.923
	464.000.000	-
	<u>51.810.256.065</u>	<u>33.001.327.144</u>

36 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	20.472.116.795	29.218.198.811
Chi phí nhân viên	2.241.264.207	8.630.144.628
Khác	10.754.654.146	11.104.452.103
	<u>33.468.035.148</u>	<u>48.952.795.542</u>

37 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	317.647.233.644	244.984.243.678
Chi phí khấu hao	9.805.015.554	14.429.971.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.970.380.523	71.821.742.065
Các khoản dự phòng	3.842.173.701	19.903.598.421
Khác	85.259.216.660	67.592.351.151
	<u>501.524.020.082</u>	<u>418.731.907.138</u>

38 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	59.953.459.302	9.228.841.569
Phạt vi phạm hợp đồng	2.933.391.265	6.476.676.046
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng (*)	685.800.000	12.933.752.687
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	26.995.869.520
Khác	410.579.803	207.061.880
	<u>63.983.230.370</u>	<u>55.842.201.702</u>
Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	(1.163.177.028)	(1.754.196.025)
Khác	(5.085.386.107)	(1.495.743.102)
	<u>(6.248.563.135)</u>	<u>(3.249.939.127)</u>
Lợi nhuận khác	<u>57.734.667.235</u>	<u>52.592.262.575</u>

(*) Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng thể hiện giá trị hoàn nhập số dư của khoản dự phòng bảo hành đã trích lập sau khi Tổng công ty đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ bảo hành theo phạm vi, thời gian bảo hành theo quy định của hợp đồng và đã được Chủ đầu tư xác nhận.

39 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	373.939.464.285	416.823.367.617
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	381.672.839.946	427.795.683.940
Lỗ kế toán trước thuế TNDN	(7.733.375.661)	(10.972.316.323)
	<u>373.939.464.285</u>	<u>416.823.367.617</u>
Các điều chỉnh tăng	367.297.897.184	202.248.976.856
Các điều chỉnh giảm	(385.503.893.981)	(61.469.045.817)
Điều chuyển lỗ	(18.528.288.656)	-
	<u>337.205.178.832</u>	<u>557.603.298.656</u>
Tổng thu nhập tính thuế	337.205.178.832	557.603.298.656
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế	611.798.790.490	642.011.810.700
Lỗ tính thuế	(274.593.611.658)	(84.408.512.044)
	<u>122.359.758.124</u>	<u>128.402.362.140</u>
Thuế TNDN tại thuế suất 20%	122.359.758.124	128.402.362.140
Ưu đãi thuế	(3.189.034.962)	(5.640.006.889)
Thuế TNDN (thừa)/thiếu các năm trước	(9.922.956.752)	3.726.616.263
	<u>109.247.766.410</u>	<u>126.488.971.514</u>
Thuế TNDN hiện hành	109.247.766.410	126.488.971.514

Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được tạm tính căn cứ trên thu nhập chịu thuế 6 tháng đầu năm 2022 và có thể được điều chỉnh khi thực hiện quyết toán thuế TNDN tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2022.

40 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.831.458.649.121	1.176.658.651.452
Chi phí nhân viên	1.425.608.339.032	1.204.574.469.940
Chi phí khấu hao	244.481.469.435	253.081.531.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.657.540.439.669	1.319.736.195.212
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	2.272.514.298.417	1.461.707.751.698
Khác	330.768.711.371	308.062.434.737
	<u>7.762.371.907.045</u>	<u>5.723.821.034.986</u>

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 27).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn PVN, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4, trong kỳ/năm Tổng công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	458.151.171.185	420.836.342.913
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	383.669.381.159	650.411.141.173
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	214.379.780.560	234.379.712.250
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	195.929.600.037	180.824.705.696
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	182.137.735.340	44.097.605.502
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	164.452.196.826	115.823.761.108
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	132.362.371.781	8.841.342.182
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	25.545.130.036	19.870.829.707
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	15.339.536.680	57.744.735.650
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	12.534.300.290	12.359.306.597
Bên liên quan khác	106.170.234.840	43.685.943.469
	<u>1.890.671.438.734</u>	<u>1.788.875.426.247</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PTSC Asia Pacific Private Limited	207.343.376.000	359.600.930.658
PTSC South East Asia Private Limited	84.032.667.450	97.628.072.075
Công ty CP PVI	65.978.864.657	47.249.316.838
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	62.246.128.935	24.944.099.533
Tổng công ty Dầu Việt Nam	65.324.486.545	23.853.070.555
Tổng công ty Khí Việt Nam	54.277.905.541	18.864.908.504
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	21.447.746.563	18.362.323.034
Bên liên quan khác	132.421.719.925	38.164.254.912
	<u>693.072.895.616</u>	<u>628.666.976.109</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	26.773.053.000	11.536.815.000
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	2.350.149.000	1.163.920.000
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	2.266.550.000	1.134.938.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	1.812.313.000	827.396.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	1.953.382.000	936.067.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	1.590.977.000	-
Ông Lưu Đức Hoàng - Thành viên HĐQT	-	823.820.000
Các quản lý khác	16.799.682.000	6.650.674.000

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.582.920.548.200	1.635.248.057.021
Tổng công ty Khí Việt Nam	167.859.316.127	125.909.830.714
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	154.246.896.936	156.738.176.730
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	104.281.966.125	118.773.558.216
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	94.930.874.313	34.200.373.634
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	80.447.602.421	67.053.976.870
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	75.377.807.929	82.293.897.273
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	65.490.300.689	71.317.203.829
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	39.746.720.441	30.073.584.916
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	37.825.713.959	43.254.728.491
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	35.082.707.723	38.513.085.853
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	30.961.914.903	7.070.384.093
Bên liên quan khác	28.588.557.888	24.897.305.073
	<u>2.534.964.038.313</u>	<u>2.472.547.273.372</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.333.950.945	2.225.926.853
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	75.488.492.201	10.047.098.575
Tổng công ty Khí Việt Nam	60.765.754.035	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	26.166.616.390	153.226.840
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	21.118.367.352	12.188.084.868
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	12.498.548.273	4.291.319.436
Tập đoàn Dầu khí Việt nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	10.061.561.353	10.061.561.353
Bên liên quan khác	29.107.942.427	84.880.458.693
	<u>245.839.324.929</u>	<u>132.253.792.663</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.538.809.004.686	1.506.278.128.866
PTSC South East Asia Private Limited	42.839.030.325	56.218.405.200
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	32.968.927.973	19.305.709.587
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.135.184.266	27.021.667.086
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	15.512.065.586	31.501.779.473
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	13.082.219.880	13.020.056.401
Bên liên quan khác	50.887.379.917	20.915.429.967
	<u>1.713.233.812.633</u>	<u>1.674.261.176.580</u>
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	60.305.987.994	37.791.032.173
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	45.816.725.642	45.816.725.642
Bên liên quan khác	7.968.893.823	2.426.826.870
	<u>114.091.607.459</u>	<u>86.034.584.685</u>

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
vi) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	781.044.054.435
Tổng công ty Khí Việt Nam	26.322.803.902	65.986.958.343
	<u>807.366.858.337</u>	<u>847.031.012.778</u>
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 22)		
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty CP PVI	87.508.053	336.655.950
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	6.536.414.822
Bên liên quan khác	963.679.142	134.388.185
	<u>5.412.625.031</u>	<u>11.368.896.793</u>

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng công ty hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí

Hoạt động

Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí

Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO, FPSO

Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")

Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Dịch vụ căn cứ cảng

Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan

Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp

Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí

Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển

Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí

Dịch vụ khác

Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho tài sản và nợ phải trả như sau:

	30.6.2022								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	2.123.424.117.805	6.814.315.629.929	1.063.125.995.891	3.219.195.836.665	7.876.231.623.909	1.814.826.009.508	1.476.454.765.509	(3.809.684.164.055)	20.577.889.815.160
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết									2.915.712.315.941
Tài sản không phân bổ									1.549.682.779.792
Tổng tài sản									25.043.284.910.894
Nợ phải trả bộ phận	1.319.123.115.760	2.609.334.251.157	1.748.523.868.922	1.099.046.767.805	5.300.421.527.411	706.339.770.819	466.623.439.652	(1.371.246.068.595)	11.878.166.672.931
Nợ phải trả không phân bổ									561.055.476.544
Tổng nợ phải trả									12.439.222.149.475

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

	31.12.2021								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	2.199.308.448.748	6.421.656.349.024	933.715.591.999	3.251.629.228.398	7.704.064.681.850	2.039.804.576.228	1.543.306.728.745	(4.232.746.902.114)	19.860.738.702.878
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết									3.199.653.580.210
Tài sản không phân bổ									1.784.584.780.263
Tổng tài sản									24.844.977.063.351
Nợ phải trả bộ phận	1.318.892.718.705	2.520.040.619.812	1.669.644.810.439	1.177.864.780.878	5.332.390.046.938	831.665.466.905	448.068.600.431	(2.263.822.464.021)	11.034.744.580.087
Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên doanh, liên kết									554.067.854.137
Nợ phải trả không phân bổ									721.842.711.558
Tổng nợ phải trả									12.310.655.145.782

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho doanh thu và giá vốn như sau:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	724.449.529.212	898.987.937.775	247.938.659.197	696.418.126.246	3.786.549.072.443	865.101.414.992	360.051.780.350	-	7.579.496.520.215
Doanh thu thuần cho bên liên quan	158.635.871.078	185.512.586.437	-	53.589.598.049	221.008.050.395	133.543.184.343	54.998.990.774	(807.288.281.076)	-
	883.085.400.290	1.084.500.524.212	247.938.659.197	750.007.724.295	4.007.557.122.838	998.644.599.335	415.050.771.124	(807.288.281.076)	7.579.496.520.215
Giá vốn thuần cho bên thứ ba	(679.575.729.316)	(839.895.210.793)	(250.345.946.195)	(536.418.364.800)	(3.739.806.895.921)	(853.028.552.583)	(343.233.995.638)	-	(7.242.304.695.246)
Giá vốn thuần cho bên liên quan	(156.847.163.918)	(188.139.682.520)	-	(53.477.551.049)	(225.666.336.722)	(133.543.184.343)	(36.852.322.929)	794.526.241.481	-
	(836.422.893.234)	(1.028.034.893.313)	(250.345.946.195)	(589.895.915.849)	(3.965.473.232.643)	(986.571.736.926)	(380.086.318.567)	794.526.241.481	(7.242.304.695.246)
Lợi nhuận bộ phận gộp	46.662.507.056	56.465.630.899	(2.407.286.998)	160.111.808.446	42.083.890.195	12.072.862.409	34.964.452.557	(12.762.039.595)	337.191.824.969
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp									(534.992.055.230)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính									178.512.028.631
Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết									335.492.998.680
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									316.204.797.050
Lãi thuần từ hoạt động khác									57.734.667.235
Lợi nhuận trước thuế									373.939.464.285
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(109.247.766.410)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(4.076.135.006)
Lợi nhuận sau thuế									260.615.562.869

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 BỘ PHẬN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	823.265.270.859	929.982.017.127	143.046.470.335	823.094.856.570	2.686.678.675.696	117.845.384.178	146.503.885.687	-	5.670.416.560.452
Doanh thu thuần cho bên liên quan	65.452.471.585	193.225.605.530	15.989.154.737	68.854.095.680	257.800.731.161	605.809.436.384	145.846.754.614	(1.352.978.249.691)	-
	888.717.742.444	1.123.207.622.657	159.035.625.072	891.948.952.250	2.944.479.406.857	723.654.820.562	292.350.640.301	(1.352.978.249.691)	5.670.416.560.452
Giá vốn thuần cho bên thứ ba	(759.691.062.539)	(882.477.952.931)	(134.690.266.211)	(691.270.884.542)	(2.576.123.047.032)	(76.586.181.481)	(132.188.335.746)	-	(5.253.027.730.482)
Giá vốn thuần cho bên liên quan	(65.452.471.585)	(183.500.996.011)	(15.989.154.737)	(68.854.095.680)	(273.648.478.020)	(605.809.436.384)	(121.095.545.758)	1.334.350.178.175	-
	(825.143.534.124)	(1.065.978.948.942)	(150.679.420.948)	(760.124.980.222)	(2.849.771.525.052)	(682.395.617.865)	(253.283.881.504)	1.334.350.178.175	(5.253.027.730.482)
Lợi nhuận bộ phận gộp	63.574.208.320	57.228.673.715	8.356.204.124	131.823.972.028	94.707.881.805	41.259.202.697	39.066.758.797	(18.628.071.516)	417.388.829.970
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp									(467.684.702.680)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính									106.836.778.934
Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết									307.690.198.818
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									364.231.105.042
Lãi thuần từ hoạt động khác									52.592.262.575
Lợi nhuận trước thuế									416.823.367.617
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(126.488.971.514)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									44.797.479.423
Lợi nhuận sau thuế									335.131.875.526

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

43 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Tổng công ty là bên đi thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	344.123.847.818	864.235.068.896
Từ 1 năm đến 5 năm	443.092.431.807	1.413.613.395.503
Trên 5 năm	1.010.342.611.249	1.147.968.211.923
Tổng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.797.558.890.874</u>	<u>3.425.816.676.322</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà, và thuê khách sạn không hủy ngang, trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008.

(b) Tổng công ty là bên cho thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	1.367.246.303.569	1.388.833.085.235
Từ 1 năm đến 5 năm	2.837.374.327.776	3.049.355.405.025
Trên 5 năm	1.629.267.183.724	2.129.574.700.069
Tổng các khoản phải thu tối thiểu	<u>5.833.887.815.069</u>	<u>6.567.763.190.329</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn từ 1 đến 5 năm.




44 NỢ TIỀM TÀNG

Tiến độ dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty Power Machines (“PM”) - thành viên đứng đầu liên danh nhà thầu thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 đã gửi đơn kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2013 ký giữa Liên doanh nhà thầu Công ty Power Machines - Tổng công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, vụ kiện trên vẫn đang được Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore xem xét và chưa có kết luận. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng vụ kiện sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến Tổng công ty. Do đó, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan tới vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 17 tháng 8 năm 2022.


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng 



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc



Số: 979 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng
đầu năm 2022.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 17/8/2022, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó, lợi nhuận sau thuế Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét là 260.616 triệu đồng, chênh lệch so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2022 đã được công bố và lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét như sau:

- Giảm 5.128 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2022 đã công bố, tương đương giảm 2%. Biến động này chủ yếu là do trong quá trình soát xét một số khoản doanh thu, chi phí của một số dự án, dịch vụ đã được điều chỉnh để phù hợp với kỳ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022.

- Giảm 74.516 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021, tương đương giảm 22%. Biến động này chủ yếu là do kết quả kinh doanh của các dịch vụ trong 6 tháng đầu năm 2022 thấp hơn so với 6 tháng đầu năm 2021.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường